

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 88 /QĐ-SNN

Hưng Yên, ngày 23 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên số; 1159/QĐ-UB ngày 10/6/2010 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Nông nghiệp và PTNT Hưng Yên; số 2689/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Phòng KH-TC-TTNN,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh theo phụ biểu chi tiết đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Lãnh đạo Văn phòng, Sở, Phòng KH-TC-TTNN và các phòng, ban, đơn vị trực thuộc có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Nh điều 2;
- Lãnh đạo Sở;
- Sở Tài chính;
- Phòng KH-TC-TTNN,
- Lu VT.



GIÁM ĐỐC

Đỗ Minh Tuấn



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số **88** /QĐ-UBND ngày **23** /01/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	HB ND tỉnh giao	Tiết kiệm, nộp NSNN	Dự toán giao cho cơ quan đơn vị
A	Dự toán thu từ phí, lệ phí	1.757.000.000		1.757.000.000
	Tổng số thu từ phí, lệ phí	1.757.000.000		1.757.000.000
	Số thu phí được để lại chi theo chế độ	1.392.000.000		1.392.000.000
	Số nộp NSNN	365.000.000		365.000.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	229.116.000.000	18.271.000.000	210.845.000.000
1	Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT	45.109.000.000	3.787.000.000	41.322.000.000
a	Tự chủ - (L340-K341)	7.869.000.000	172.000.000	7.697.000.000
b	Không tự chủ	37.240.000.000	3.615.000.000	33.625.000.000
b1	Kinh phí không tự chủ giao trong năm - (L340-K341)	8.270.000.000	800.000.000	7.470.000.000
1	Thanh tra, kiểm tra điều kiện sản xuất kinh doanh, chất lượng vật tư nông nghiệp	300.000.000	30.000.000	270.000.000
2	Tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại và giới thiệu sản phẩm nông nghiệp	550.000.000	55.000.000	495.000.000
3	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật ngành nông nghiệp	400.000.000	40.000.000	360.000.000
4	Kiểm tra chất lượng trong thức ăn chăn nuôi; kiểm tra điều kiện sản xuất kinh doanh giống cây ăn quả; Kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản	250.000.000	25.000.000	225.000.000
5	Tập huấn kỹ thuật nghiệp vụ xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, chuyển đổi nghề nghiệp trong sản xuất nông nghiệp	200.000.000	20.000.000	180.000.000
6	Công tác quản lý giống vật nuôi trên toàn tỉnh	150.000.000	0	150.000.000
7	Hội nghị tập huấn kỹ thuật thâm canh các giống cây trồng; hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng; hội nghị, hội thảo đầu bờ	800.000.000	80.000.000	720.000.000
8	Kiểm tra việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ của UBND tỉnh tại các địa phương; khảo sát, đánh giá diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu	60.000.000	0	60.000.000
9	Chi các đoàn khách nước ngoài; đoàn trung ương và tỉnh bạn đến làm việc; kinh phí phục vụ giao ban trực tuyến	200.000.000	20.000.000	180.000.000
10	Tiếp tục thực hiện Dự án Thông tin khuyến nông - Thị trường	400.000.000	40.000.000	360.000.000
11	Hội nghị tập huấn kỹ thuật nghiệp vụ thống kê ngành (mở rộng tập huấn cán bộ nông nghiệp cấp huyện và cấp xã)	100.000.000	10.000.000	90.000.000
12	Trang phục thanh tra	10.000.000	0	10.000.000
13	Tổ chức chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGap (thực hành SXNN tốt) trên một số cây ăn quả chủ lực giai đoạn 2021-2025	850.000.000	85.000.000	765.000.000
14	Tuyên truyền chương trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; kết quả thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU của Tỉnh ủy	200.000.000	20.000.000	180.000.000
15	KP thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát, đánh giá chuyên đề lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (phối hợp Cục Thống kê tỉnh) phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh	300.000.000	30.000.000	270.000.000
16	Quảng bá, duy trì và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm OCOP của tỉnh, trong đó có duy trì và phát triển Website chương trình OCOP tỉnh Hưng Yên	500.000.000	50.000.000	450.000.000
17	Tập huấn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản (Kỹ thuật thâm canh theo hướng Vietgahp, hướng dẫn và QLĐK đảm bảo VSATTP trong nuôi trồng thủy sản và kỹ thuật nuôi cá lồng trên sông và một số loài thủy sản đặc sản có giá trị kinh tế cao, ...)	200.000.000	20.000.000	180.000.000
18	Kinh phí kiểm tra dịch bệnh và chất lượng môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	200.000.000	20.000.000	180.000.000
19	Sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục thuộc khối cơ quan Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	900.000.000	90.000.000	810.000.000

20	Diệt mối	100.000.000	10.000.000	90.000.000
21	Quản lý điều kiện chăn nuôi	100.000.000	10.000.000	90.000.000
22	Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy, chữa cháy	100.000.000	10.000.000	90.000.000
23	Mua máy tính, máy in, bàn ghế, tủ, kệ; sửa chữa tài sản, trang thiết bị văn phòng, vật tư khác	100.000.000	10.000.000	90.000.000
24	Hỗ trợ kinh phí lớp cao cấp lý luận chính trị hệ không tập trung tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh khoá học 74 (2023-2025)	45.000.000	0	45.000.000
25	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ	100.000.000	10.000.000	90.000.000
26	Thúc đẩy nâng cao khả năng nhận diện các sản phẩm nông sản đặc sản, chủ lực, sản phẩm làng nghề, ... tỉnh Hưng Yên	300.000.000	30.000.000	270.000.000
27	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi (khi có Công điện hoặc Công bố của UBND tỉnh)	100.000.000	10.000.000	90.000.000
28	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (công nghệ Nano, hữu cơ, ...) trên cây ăn quả chủ lực của tỉnh để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm	150.000.000	15.000.000	135.000.000
29	Công nhận lưu hành, mở rộng vùng sản xuất giống nếp thơm Hưng Yên	150.000.000	15.000.000	135.000.000
30	Kinh phí kiểm tra, giám sát, tập huấn, tuyên truyền thực hiện Nghị quyết số 330/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	100.000.000	10.000.000	90.000.000
31	Sửa chữa, thay thế, bảo dưỡng các thiết bị CNTT	100.000.000	10.000.000	90.000.000
32	Sửa chữa xe ô tô	100.000.000	10.000.000	90.000.000
33	KP tập huấn, hướng dẫn đánh giá Bộ chỉ tiêu giám sát thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050; Kinh phí tập huấn, hướng dẫn đánh giá Bộ chỉ số giám sát và đánh giá hoạt động thích	155.000.000	15.000.000	140.000.000
b2	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp (L280-K281)	24.120.000.000	2.330.000.000	21.790.000.000
1	Đề án "Bảo tồn và phát triển vùng trồng nhãn, vải đặc sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030"	1.900.000.000	190.000.000	1.710.000.000
2	Chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp tại Hưng Yên	850.000.000	85.000.000	765.000.000
3	Đề án "Phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng 2030"	7.100.000.000	710.000.000	6.390.000.000
4	Đề án "Hỗ trợ xác lập và phát triển vùng sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030"	2.700.000.000	270.000.000	2.430.000.000
5	Kinh phí lập đề cương Đề án "Phát triển chăn nuôi tuân thủ Luật Chăn nuôi; phát triển theo hướng chăn nuôi tập trung, kinh tế tuần hoàn, hướng hữu cơ và quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm tập trung giai đoạn 2023-2030, định hướng đến năm 2040"	820.000.000	-	820.000.000
6	Đề án "Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"	2.700.000.000	270.000.000	2.430.000.000
7	Hỗ trợ kết nối tiêu thụ nông sản, đặc sản, chủ lực	300.000.000	30.000.000	270.000.000
8	Chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăm sóc để nâng cao năng suất, chất lượng cây ăn quả tại Hưng Yên	500.000.000	50.000.000	450.000.000
9	Khảo sát, phân tích đánh giá và hỗ trợ tăng cường năng lực sản xuất, cung ứng và tiêu thụ một số nông sản đặc sản, chủ lực tại tỉnh Hưng Yên	300.000.000	30.000.000	270.000.000
10	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về cơ giới hóa trong khâu gieo cấy (mạ khay, máy cấy) phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp	900.000.000	90.000.000	810.000.000
11	Dự án "Hỗ trợ nâng cao khả năng nhận diện sản phẩm, kết nối kênh tiêu thụ nông sản, đặc sản chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề tỉnh Hưng Yên với cộng đồng các nhà bán lẻ giai đoạn 2021-2025"	3.000.000.000	300.000.000	2.700.000.000
12	Dự án "Tăng cường khảo nghiệm để phát triển nhanh những giống cây trồng mới phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025"	1.750.000.000	175.000.000	1.575.000.000

13	Dự án “Chọn lọc, duy trì, sản xuất, giống gốc nếp thơm Hưng Yên và chọn tạo giống lúa mới phục vụ nhu cầu sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023-2027”	1.300.000.000	130.000.000	1.170.000.000
b3	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp (L280-K284)	4.850.000.000	485.000.000	4.365.000.000
1	Đề án "Phát triển thủy sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025"	4.850.000.000	485.000.000	4.365.000.000
2	Chi cục Bảo vệ thực vật	14.000.000.000	678.000.000	13.322.000.000
a	Tự chủ - (L280-K281)	8.730.000.000	200.000.000	8.530.000.000
b	Không tự chủ - (L280-K281)	5.270.000.000	478.000.000	4.792.000.000
1	Tiền làm thêm giờ cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia trực phòng trừ sâu bệnh	300.000.000	0	300.000.000
2	Máy đồng phục, trang phục kiểm dịch thực vật	30.000.000	0	30.000.000
3	Lấy mẫu, kiểm định chất lượng mẫu thuốc bảo vệ thực vật	200.000.000	20.000.000	180.000.000
4	Tập huấn chuyên gia kỹ thuật bảo vệ thực vật	300.000.000	30.000.000	270.000.000
5	Kế hoạch diệt chuột diện rộng vụ Xuân năm 2024	90.000.000	0	90.000.000
6	Mua sắm bổ sung trang thiết bị, tài sản cố định phục vụ chuyên môn (Máy tính, tủ tài liệu, kệ hồ sơ, giá để tài liệu)	100.000.000	10.000.000	90.000.000
7	Tiền thuê trụ sở làm việc Trạm BVTV Văn Lâm	60.000.000	0	60.000.000
8	Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ một số đối tượng sâu bệnh hại trên một số cây trồng	100.000.000	10.000.000	90.000.000
9	Kinh phí thiết lập, tập huấn, giám sát, quản lý mã số vùng trồng trên địa bàn tỉnh	250.000.000	25.000.000	225.000.000
10	Kinh phí thông tin khí tượng thủy văn	30.000.000	0	30.000.000
11	Duy trì hoạt động hệ thống bể đèn để cảnh báo phòng trừ bệnh lùn sọc đen phương Nam	160.000.000	18.000.000	142.000.000
12	Kinh phí mua sắm trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn cứu hộ	100.000.000	10.000.000	90.000.000
13	Sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở Văn phòng Chi cục	550.000.000	55.000.000	495.000.000
14	Sửa chữa, bảo dưỡng Trạm BVTV Ân Thi	500.000.000	50.000.000	450.000.000
15	Sửa chữa, bảo dưỡng Trạm BVTV Tiên Lữ	500.000.000	50.000.000	450.000.000
16	Dự án "Đẩy mạnh ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) gắn với sản xuất nông sản hữu cơ trên một số cây trồng chủ lực tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2025"	2.000.000.000	200.000.000	1.800.000.000
3	Chi cục Kiểm lâm	10.234.000.000	818.000.000	9.416.000.000
a	Tự chủ - (L280-K282)	2.485.000.000	48.000.000	2.437.000.000
b	Không tự chủ - (L280-K282)	7.749.000.000	770.000.000	6.979.000.000
1	Trang phục kiểm lâm	49.000.000		49.000.000
2	Kinh phí đảm bảo hoạt động của lực lượng xử phạt vi phạm hành chính	200.000.000	20.000.000	180.000.000
3	Kinh phí tuyên truyền không săn bắt, mua, bán, vận chuyển, giết mổ, tiêu thụ, tàng trữ, quảng cáo, xâm hại động vật, thực vật hoang dã đã nguy cấp, quý hiếm	100.000.000	10.000.000	90.000.000
4	Kinh phí thực hiện Kế hoạch trồng cây nhân dân tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2025	6.500.000.000	650.000.000	5.850.000.000
5	Mua sắm màn hình LED hội trường	300.000.000	30.000.000	270.000.000
6	Hệ thống camera giám sát bảo vệ toàn chi cục	100.000.000	10.000.000	90.000.000
7	Sửa chữa, bảo dưỡng các hạng mục phụ trợ	500.000.000	50.000.000	450.000.000
4	Chi cục Phát triển nông thôn	22.517.000.000	2.018.000.000	20.499.000.000
a	Tự chủ - (L280-K285)	2.937.000.000	69.000.000	2.868.000.000
b	Không tự chủ - (L280-K285)	19.580.000.000	1.949.000.000	17.631.000.000
1	Tổ chức thăm định công nhận và khen thưởng làng nghề	65.000.000	7.000.000	58.000.000
2	Biển hiệu tuyên truyền ngành nghề, làng nghề	200.000.000	20.000.000	180.000.000
3	Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng Hợp tác xã và Tổ hợp tác; ngành nghề và làng nghề nông thôn	380.000.000	38.000.000	342.000.000
4	Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền, hoạt động của BCD đề án Ocop; tuyên truyền phổ biến liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm	620.000.000	62.000.000	558.000.000
5	Hoạt động BCD đổi mới, phát triển kinh tế tập thể Hợp tác xã	50.000.000		50.000.000
6	Mua máy photocopy	90.000.000	9.000.000	81.000.000
7	Hỗ trợ kinh phí lớp cao cấp lý luận chính trị hệ không tập trung tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh khoá học 74 (2023-2025)	45.000.000	0	45.000.000
8	Sửa chữa trụ sở làm việc Chi cục	480.000.000	48.000.000	432.000.000

9	Hội nghị tổng kết Kế hoạch số 108/KH-UBND về đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025	100.000.000	10.000.000	90.000.000
10	Hỗ trợ thực hiện các dự án phát triển ngành nghề nông thôn	500.000.000	50.000.000	450.000.000
11	Đề án "Phát triển làng nghề hoa, cây cảnh gắn với du lịch nông nghiệp tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030"	350.000.000	35.000.000	315.000.000
12	Thực hiện Đề án "Phát triển kinh tế trang trại tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030"	4.200.000.000	420.000.000	3.780.000.000
13	Hỗ trợ thành lập mới Hợp tác xã nông nghiệp	3.000.000.000	300.000.000	2.700.000.000
14	Hỗ trợ thực hiện dự án cơ giới hóa nông nghiệp	2.000.000.000	200.000.000	1.800.000.000
15	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nâng hạng sản phẩm OCOP	3.000.000.000	300.000.000	2.700.000.000
16	Hỗ trợ hạ tầng cơ sở phát triển làng nghề	3.000.000.000	300.000.000	2.700.000.000
17	Hỗ trợ mô hình phát triển nâng hạng sản phẩm tham gia chương trình OCOP	1.500.000.000	150.000.000	1.350.000.000
5	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	9.914.000.000	835.000.000	9.079.000.000
a	Tự chủ - (L340-K341)	1.969.000.000	50.000.000	1.919.000.000
b	Không tự chủ - (L340-K341)	7.945.000.000	785.000.000	7.160.000.000
1	Kiểm tra đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản; kiểm tra hậu kiểm các cơ sở có sản phẩm OCOP	200.000.000	20.000.000	180.000.000
2	Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, tập huấn kiến thức ATTP nông lâm thủy sản	250.000.000	25.000.000	225.000.000
3	Giám sát cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm sản và thủy sản trên địa bàn tỉnh	200.000.000	20.000.000	180.000.000
4	Tập huấn, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá phân loại điều kiện đảm bảo chất lượng thực hiện quy trình công nghệ, điều kiện an toàn cơ sở chế biến bảo quản nông lâm thủy sản và muối	200.000.000	20.000.000	180.000.000
5	Tư vấn, tập huấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ sau thu hoạch và công tác phát triển thị trường cho cơ sở sản xuất sản phẩm nông, lâm sản và thủy sản	200.000.000	20.000.000	180.000.000
6	Kinh phí thực hiện Kế hoạch đảm bảo ATTP, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản	500.000.000	50.000.000	450.000.000
7	Kinh phí sửa chữa xe ô tô	95.000.000		95.000.000
8	Xây dựng, phát triển mô hình quản lý sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, kinh doanh thực phẩm an toàn trên địa bàn tỉnh	800.000.000	80.000.000	720.000.000
9	Đề án "Duy trì và phát triển hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm sản và thủy sản đảm bảo ATTP trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025"	1.500.000.000	150.000.000	1.350.000.000
10	Đề án "Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông lâm thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025"	4.000.000.000	400.000.000	3.600.000.000
6	Chi cục Quản lý đê điều và Phòng chống lụt bão	10.804.000.000	427.000.000	10.377.000.000
a	Tự chủ - (L280, K283)	6.839.000.000	159.000.000	6.680.000.000
b	Không tự chủ (nguồn 12)	3.965.000.000	268.000.000	3.697.000.000
1	Phụ cấp trực làm đêm, làm thêm giờ phòng chống lụt bão, xăng xe, điện thoại	750.000.000	-	750.000.000
2	Thuê kiểm kê kho vật tư chống lụt	100.000.000	-	100.000.000
3	Trợ cấp thù công, thù đá, thù kê	200.000.000	20.000.000	180.000.000
4	Sắc phục Hạt Quản lý đê	190.000.000	-	190.000.000
5	Khí tượng thủy văn	425.000.000	42.000.000	383.000.000
6	Khảo sát các kè (tuyến đê tả sông Hồng, tuyến đê tả sông Luộc)	550.000.000	55.000.000	495.000.000
7	Sửa chữa một số hạng mục trụ sở làm việc Chi cục	350.000.000	35.000.000	315.000.000
8	Xử lý môi tại trụ sở và kho vật tư dự trữ phòng chống lụt bão (Hạt QLĐ huyện Tiên Lữ; Hạt QLĐ huyện Khoái Châu)	100.000.000	5.000.000	95.000.000
9	Trang thiết bị phòng cháy chữa cháy tại trụ sở Hạt quản lý đê các huyện, thị xã, thành phố	100.000.000	6.000.000	94.000.000
10	Lắp đặt, thay thế đường dây mạng, wifi cũ tại văn phòng Chi cục	50.000.000	-	50.000.000
11	Mua sắm trang thiết bị cho Chi cục trưởng	50.000.000	-	50.000.000

12	Sửa xe ô tô	50.000.000	-	50.000.000
13	Sửa chữa một số hạng mục thuộc trụ sở, kho vật tư phòng chống lụt bão của Hạt quản lý đô thị thành phố Hưng Yên và huyện Kim Động	550.000.000	55.000.000	495.000.000
14	Kinh phí hoạt động Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	500.000.000	50.000.000	450.000.000
7	Chi cục Thú y	50.335.000.000	4.190.000.000	46.145.000.000
a	Tự chủ (nguồn 13) - (L280-K281)	10.530.000.000	236.000.000	10.294.000.000
b	Không tự chủ (nguồn 12) - (L280-K281)	39.805.000.000	3.954.000.000	35.851.000.000
1	Kinh phí tiêm phòng gia súc, gia cầm	31.400.000.000	3.140.000.000	28.260.000.000
2	Kinh phí mua hóa chất khử trùng tiêu độc phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản	7.100.000.000	710.000.000	6.390.000.000
3	Kinh phí kiểm tra, lấy mẫu, kiểm nghiệm mẫu thuốc thú y	140.000.000	14.000.000	126.000.000
4	Kinh phí may sắm trang phục chuyên ngành	85.000.000		85.000.000
5	Kinh phí tập huấn về công tác thú y	400.000.000	40.000.000	360.000.000
6	Kinh phí thuê nhà cho Trạm Thú y huyện Văn Lâm	90.000.000		90.000.000
7	Mua máy photocopy	90.000.000		90.000.000
8	Sửa chữa, bảo dưỡng Trạm thú y thị xã Mỹ Hào	500.000.000	50.000.000	450.000.000
8	Chi cục Thủy lợi	4.021.000.000	203.000.000	3.818.000.000
a	Tự chủ - (L280-K283)	2.121.000.000	50.000.000	2.071.000.000
b	Không tự chủ - (L280-K283)	1.900.000.000	153.000.000	1.747.000.000
1	Trực chống hạn, chống úng nội đồng; phụ cấp trực, xăng xe, mua bảo hộ phòng chống lụt, bão, úng	200.000.000	0	200.000.000
2	Hợp đồng tư vấn, cung cấp số liệu lượng mưa trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác phòng chống úng, chống hạn nội đồng	170.000.000	14.000.000	156.000.000
3	Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về lợi ích của việc sử dụng nước sạch	100.000.000	0	100.000.000
4	Kinh phí lắp đặt, thay thế đường mạng cơ quan	35.000.000	0	35.000.000
5	Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	495.000.000	49.000.000	446.000.000
6	Phần mềm và thiết bị quản lý, giám sát vận hành tưới tiêu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	900.000.000	90.000.000	810.000.000
9	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	4.452.000.000	316.000.000	4.136.000.000
a	Tự chủ - (L280-K285)	1.149.000.000	28.000.000	1.121.000.000
b	Không tự chủ - (L280-K285)	3.303.000.000	288.000.000	3.015.000.000
1	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo	270.000.000	7.000.000	263.000.000
2	Kinh phí làm thêm giờ của Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh và Tổ giúp việc	425.000.000	42.000.000	383.000.000
3	Hoạt động điều hành, giám sát, đánh giá	180.000.000	18.000.000	162.000.000
4	Tuyên truyền chương trình nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; in ấn tài liệu sổ tay tuyên truyền nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	555.000.000	55.000.000	500.000.000
5	Thăm tra, thăm định nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu	160.000.000	0	160.000.000
6	Hỗ trợ kinh phí lớp cao cấp lý luận chính trị hệ không tập trung tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh khóa học 74 (2023-2025)	45.000.000	0	45.000.000
7	Đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ nông thôn mới	300.000.000	30.000.000	270.000.000
8	Chuyên mục "Xây dựng nông thôn mới"	528.000.000	52.000.000	476.000.000
9	Tiểu phẩm truyền hình "Chuyện làng quê"	240.000.000	24.000.000	216.000.000
10	Tổ chức cuộc thi "Tuyển đường nông thôn mới kiểu mẫu" tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025	600.000.000	60.000.000	540.000.000
10	Trung tâm Khuyến nông	17.638.000.000	1.199.000.000	16.439.000.000
a	Tự chủ - (L280-K281)	6.968.000.000	163.000.000	6.805.000.000
b	Không tự chủ - (L280-K281)	10.670.000.000	1.036.000.000	9.634.000.000
1	Thông tin, tuyên truyền về khuyến nông	60.000.000	0	60.000.000
2	Tập huấn kỹ thuật phục vụ công tác chuyển đổi, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp	300.000.000	30.000.000	270.000.000
3	Kinh phí thuê trụ sở làm việc Trạm khuyến nông Mỹ Văn	60.000.000	0	60.000.000
4	Mua máy scan, máy photocopy	100.000.000	0	100.000.000

5	Kinh phí đối ứng Dự án tăng cường chuỗi giá trị cây trồng an toàn tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam	150.000.000	6.000.000	144.000.000
6	Kinh phí thực hiện Đề án "Phát triển vùng sản xuất cây ăn quả, hoa, cây cảnh tập trung trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025"	4.000.000.000	400.000.000	3.600.000.000
7	Mô hình nuôi ghép cá chép là chính trong ao	900.000.000	90.000.000	810.000.000
8	Mô hình chăn nuôi vịt thương phẩm	900.000.000	90.000.000	810.000.000
9	Mô hình nuôi ghép cá trắm cỏ là chính trong ao	900.000.000	90.000.000	810.000.000
10	Mô hình sản xuất hoa lily châu	500.000.000	50.000.000	450.000.000
11	Mô hình chăn nuôi gà thương phẩm	800.000.000	80.000.000	720.000.000
12	Mô hình nuôi cá rô phi trong lồng bè	800.000.000	80.000.000	720.000.000
13	Mô hình vỗ béo bò	600.000.000	60.000.000	540.000.000
14	Mô hình nuôi cá diêu hồng trong lồng bè	600.000.000	60.000.000	540.000.000
11	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn	6.592.000.000	500.000.000	6.092.000.000
a	Tự chủ - (L280-K311)	2.072.000.000	53.000.000	2.019.000.000
b	Không tự chủ - (L280-K311)	4.520.000.000	447.000.000	4.073.000.000
1	Kinh phí chỉ tuân lễ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	200.000.000	20.000.000	180.000.000
2	Kinh phí cho công tác theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.200.000.000	120.000.000	1.080.000.000
3	Kinh phí thông tin, tuyên truyền, truyền thông nâng cao năng lực, nhận thức về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	600.000.000	60.000.000	540.000.000
4	Mua máy móc, thiết bị xét nghiệm asen; hóa chất phòng xét nghiệm nước phục vụ công tác kiểm tra nội, ngoại kiểm	1.000.000.000	100.000.000	900.000.000
5	Triển khai thực hiện Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh về thực hiện chương trình bảo đảm an ninh nguồn nước, cấp nước an toàn khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2025	500.000.000	50.000.000	450.000.000
6	Mua sắm bàn ghế phòng hội trường	50.000.000	0	50.000.000
7	Sửa chữa trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ	870.000.000	87.000.000	783.000.000
8	Thực hiện hiệu chuẩn máy móc, thiết bị; chi phí thử nghiệm thành thạo/liên phòng cho các chỉ tiêu đăng ký công nhận ISO/IEC 17025 và chi phí đào tạo; đánh giá giám sát phòng thử nghiệm định kỳ hàng năm, mở rộng chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025	100.000.000	10.000.000	90.000.000
12	BQL dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và PTNT	33.000.000.000	3.300.000.000	29.700.000.000
a	Tự chủ - (L280-K283)	0	0	0
b	Không tự chủ - (L280-K283)	33.000.000.000	3.300.000.000	29.700.000.000
1	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa (giao Sở Nông nghiệp và PTNT - BQL dự án ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT trình cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục và phân bổ kinh phí cho từng danh mục)	33.000.000.000	3.300.000.000	29.700.000.000
13	Trung tâm Giống nông nghiệp	5.000.000	0	500.000.000
a	Tự chủ - (L280-K281)	0	0	0
b	Không tự chủ - (L280-K281)	500.000.000	0	500.000.000
1	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà kho và nhà máy sấy của Trung tâm giống nông nghiệp	500.000.000		500.000.000
8				0